

Bản án số: 606/2019/DS-PT
Ngày 02-7-2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Lê Thiên Hương;
Bà Trần Thị Lệ Uyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: Ông Đỗ Văn Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày từ ngày 25 tháng 6 năm 2019 đến ngày 02 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2019 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 562/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2126/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3701/2019/QĐ-PT ngày 29/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H (có mặt).

Địa chỉ: đường A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị H1.

Địa chỉ: đường E, tổ G, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Tấn Đ, địa chỉ: đường I, tổ K, ấp L, xã M, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 21/4/2018) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn R (có mặt);

Địa chỉ: đường N, tổ O, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Văn T (có mặt);

Địa chỉ: đường E, tổ G, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị G (sinh năm 1955) (vắng mặt);

Địa chỉ: đường P, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Văn T1 (vắng mặt);

Địa chỉ: đường N, tổ O, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị G1 (sinh năm 1960) (vắng mặt);

Địa chỉ: Đường E, tổ G, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị N (có mặt);

Địa chỉ: ấp Q, xã R, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị H2 (có mặt);

Địa chỉ: đường E, tổ G, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Anh Nguyễn Hải B (vắng mặt);

- Chị Nguyễn Tường V (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: đường E, tổ G, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bị đơn – bà Võ Thị H1.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 05/01/2018 và lời khai của nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị H thì: Cha mẹ Bà là ông Nguyễn Văn R1 (sinh năm 1929, chết năm 2012) và bà Đỗ Thị X (sinh năm 1927, chết năm 2016) có 09 người con gồm: Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị G (sinh năm 1955), ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị G1 (sinh năm 1960), ông Nguyễn Văn T2 (sinh năm 1964, mất năm 2002 có vợ là bà Võ Thị H1 và 02 người con là anh Nguyễn Hải B và chị Nguyễn Tường V), bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H2 và Bà. Ông R1, bà X tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng 1.282,3m² đất thuộc các thửa số 330, 819, 820, 821, 822, tờ bản đồ số 40 tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là đường E, tổ G, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 320QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân quận huyện D cấp ngày 09/11/2004 cho bà Đỗ Thị X. Nguồn gốc đất là của ông bà nội Bà cho cha mẹ Bà.

Năm 2005, cha mẹ Bà chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H2 quyền sử dụng 268m² đất, cho ông Đặng Thành Bảo (con rể) quyền sử dụng 269,8m² đất và cho anh Nguyễn Thành N (cháu) quyền sử dụng 315,9m² đất trong 1.282,3m² đất nêu trên.

Ngày 02/12/2015, bà X lập di chúc cho bà H2 quyền sử dụng 151,8m² đất trong 1.282,3m² đất nêu trên, trên đất có 07 căn nhà trọ.

Còn lại một phần đất có diện tích 253,4m² (sau khi đo đạc thực tế có diện tích là 187,9m²), trên đất có căn nhà để thờ cúng của gia đình không có di chúc cho ai. Ngôi nhà này trước đây cha mẹ Bà để cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T2, bà Võ Thị H1 cùng hai con là anh Nguyễn Hải B, chị Nguyễn Tường V sinh sống. Sau khi ông T2 chết (năm 2002), nhà, đất vẫn được giao cho bà H1 để thờ cúng ông bà nhưng bà H1 không thờ cúng mà các anh chị em khác phải lo. Từ năm 2016, bà H1 khóa cửa căn nhà nêu trên, ngày giỗ cũng không để các con cháu vào cúng ông bà, các con của bà H1 đưa những thành phần xấu về nhà ở gây mất trật tự địa phương nên Bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông R1, bà X để lại là quyền sử dụng 187,9m² đất và căn nhà có diện tích 141,5m² thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 320QSĐĐ/HTH do Ủy ban nhân dân quận huyện D cấp ngày 09/11/2004 cho bà Đỗ Thị X chia đều làm 09 phần cho các anh chị em. Bà và các anh chị em thống nhất giao nhà, đất nêu trên cho bà H1, bà H1 có trách nhiệm hoàn lại giá trị mỗi phần thừa kế cho 07 anh chị em, đối với phần thừa kế của ông T2, Bà và các anh chị em thống nhất bà H1 giao cho bà H1 và 02 con bà H1.

Theo lời khai của bị đơn – bà Võ Thị H1 và người đại diện hợp pháp của bị đơn – ông Đỗ Tấn Đ thì: Bà H1 thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, con chung của ông Nguyễn Văn R1, bà Đỗ Thị X và quyền sử dụng 187,9m² đất và căn nhà có diện tích 141,5m² thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 320QSĐĐ/HTH do Ủy ban nhân dân quận huyện D cấp ngày 09/11/2004 cho bà Đỗ Thị X về mặt pháp lý là di sản của ông R1, bà X để lại. Tuy nhiên, ông R1, bà X đã cho bà H1 nhà và quyền sử dụng đất nêu trên, vì lúc đó bà H1 là dâu trong nhà, cha mẹ chồng chia cho miệng, không lập giấy tờ nên không thể cung cấp cho Tòa án. Bà H1 không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà H. Bà H1 không yêu cầu các anh chị em chồng bồi hoàn số tiền Bà đã bỏ ra thi công xây dựng nhà theo Hợp đồng thi công xây cất ngày 24/9/2003.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn – ông Đỗ Tấn Đ trình bày: Nếu Tòa án chấp nhận chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông R1, bà X để lại là quyền sử dụng 187,9m² đất thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 320QSĐĐ/HTH do Ủy ban nhân dân quận huyện D cấp ngày 09/11/2004 cho bà Đỗ Thị X và căn nhà có diện tích 141,5m² trên đất thì yêu cầu giao toàn bộ nhà, quyền sử dụng đất cho bà H1 và hai con, bà H1 sẽ hoàn lại giá trị mỗi phần thừa kế cho 08 người thừa kế khác.

Theo lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị G (sinh năm 1955), ông

Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị G1 (sinh năm 1960), bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H2 thì: Các ông bà thống nhất với trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân, con chung của ông R1, bà X. Các ông bà xác định nhà, đất tranh chấp là di sản ông R1, bà X để lại sau khi chết, không có di chúc. Các ông bà đề nghị chia thừa kế làm 09 phần bằng nhau, thống nhất giao cho bà H2 sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, bà H2 sẽ hoàn lại giá trị mỗi phần thừa kế cho các ông, bà. Đối với phần thừa kế của ông T2, các ông, bà thống nhất là bà H2 sẽ giao cho bà H1 và 02 con bà H1. Hiện nay, bà H2 đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 320QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân quận huyện D cấp ngày 09/11/2004 cho bà Đỗ Thị X.

Theo lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Hải B, chị Nguyễn Tường V thì: Anh B, chị V là con của ông Nguyễn Văn T2 và bà Võ Thị H1. Anh B, chị V thống nhất với ý kiến của bà H1.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 17/10/2018 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án lập thì quyền sử dụng 187,9m² đất thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 320QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân quận huyện D cấp ngày 09/11/2004 cho bà Đỗ Thị X có giá trị: Đất thổ cư: 7.000.000 đ/m², đất vườn: 5.000.000 đ/m²; trên thửa đất có căn nhà có kết cấu:

- Tường gạch, mái đúc, nền lán gạch ceramic, tường dán gạch xây rô, giá trị sử dụng còn lại 70%: Giá 3.540.000 đ/m² x 70% = 2.478.000 đ/m²;

- Tường gạch xây rô, mái đúc gác tôn, nền lán gạch ceramic, giá trị sử dụng còn lại 70%: Giá 3.900.000 đ/m² x 70% = 2.730.000 đ/m²

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 562/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi quyết định:

“Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn bà Võ Thị H1:

1. Người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn R1 và bà Đỗ Thị X gồm: Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị G (còn gọi là G lớn), ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị G1 (còn gọi là G1 nhỏ), bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H2, Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T2 (chết năm 2002, người thừa kế thế vị là ông Nguyễn Hải B và bà Nguyễn Tường V).

2. Di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn R1 và bà Đỗ Thị X chết để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 187,9m² thuộc các thửa 330-1, 330-2, 821-1 và 821-2, tờ bản đồ số 40 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 991253, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 320QSDĐ/HTH ngày 09/11/2004 do Ủy ban nhân dân quận huyện D cấp cho bà Đỗ Thị X, trên đất có căn nhà có diện tích 141,5m². Nhà và đất tọa lạc tại ấp H, xã C, huyện D theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 23/4/2018 của Công ty TNHH H.

3. Bà Nguyễn Thị H2 được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng phần đất có diện tích 187,9m² thuộc các thửa 330-1, 330-2, 821-1 và 821-2, tờ bản đồ số

40 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 991253, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 320QSĐĐ/HTH ngày 09/11/2004 do Ủy ban nhân dân quận huyện D cấp cho bà Đỗ Thị X, trên đất có căn nhà có diện tích 141,5m². Nhà và đất tọa lạc tại ấp H, xã C, huyện D theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 23/4/2018 của Công ty TNHH H.

Bà Nguyễn Thị H2 được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục đăng ký quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, chỉnh lý biến động sang tên trên bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 991253, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 320QSĐĐ/HTH ngày 09/11/2004 do Ủy ban nhân dân quận huyện D cấp cho bà Đỗ Thị X.

4. Buộc bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị G (G lớn), ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị G1 (G1 nhỏ), bà Nguyễn Thị N, Bà Nguyễn Thị H, mỗi người số tiền là 147.866.000 đ (một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn đồng). Thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Buộc bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Nguyễn Hải B và bà Nguyễn Tường V số tiền là 147.866.000 đ (một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn đồng). Thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông R, ông T, bà G (G lớn), ông T1, bà G1 (G1 nhỏ), bà N, bà H, ông B, bà V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H2 chậm trả tiền thì bà H2 phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được xác định theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Buộc bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Võ Thị H1 số tiền thi công xây dựng ngày 24/9/2003 là 49.000.000 đ (bốn mươi chín triệu đồng). Thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà H1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H1 chậm trả tiền thì bà H2 phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được xác định theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền trị giá 01 phần thừa kế là 147.866.000 đ (một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) và số tiền thi công xây dựng ngày 24/9/2003 là 49.000.000 đ (bốn mươi chín triệu đồng) do bà H1 thi hành án; bà Võ Thị H1, ông Nguyễn Hải B và bà Nguyễn Tường V có trách nhiệm di dời, giao lại căn nhà và đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị H2”.

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/12/2018, bị đơn – bà Võ Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

- Đối với 187,9m² đất tranh chấp: Năm 2002, ông T2 chết để lại hai con nhỏ nên cha mẹ chồng Bà là ông R1, bà X có cho bà 350m² đất để cất nhà ở và xây nhà trọ cho thuê để có tiền nuôi con. Việc nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng diện tích đất nêu trên là di sản thừa kế là không có cơ sở vì nếu cha mẹ chồng không cho đất thì Bà không thể xây nhà để ở. Sau khi xây nhà xong, cha mẹ chồng Bà đã tách hộ khẩu riêng. Từ khi được cho đất đến khi xây nhà xong năm 2003, Bà sử dụng ổn định, không ai tranh chấp đến 15 năm sau các anh chị em chồng mới tranh chấp đòi chia thừa thừa kế.

- Đối với căn nhà diện tích 141,5m²: Năm 2003, Bà xây nhà trên 187,9m² đất được cho, có làm Hợp đồng thi công xây cất ngày 24/9/2003, vật tư tự mua, tiền xây nhà tổng cộng khoảng 260.000.000 đ. Việc nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng nhà nêu trên là nhà thờ cúng là không đúng vì ngay sau đám tang ông T2, các anh chị em bên chồng đã dời bàn thờ cha chồng về nhà bà H1, sau này cũng làm đám tang và thờ cúng mẹ chồng tại nhà bà H1. Căn nhà nêu trên là do Bà tự bỏ tiền xây làm nhà riêng và sinh sống thường xuyên, ổn định 15 năm nay.

Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào tình hình thực tế, chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn để nhận định nhà đất tranh chấp là nhà thờ cúng là không có cơ sở; Bà và các con đang sinh sống ổn định tại nhà đất tranh chấp từ trước đến nay, nguyên đơn và các anh chị em chồng đã có chỗ ở ổn định thì việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Bà và các con giao nhà cho bà H1 để nhận bồi hoàn giá trị là không phù hợp. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, công nhận cho Bà và hai con quyền sở hữu căn nhà có diện tích 141,5m² và quyền sử dụng 187,9m² đất tại ấp H, xã C, huyện D.

Ngày 27/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm, nội dung kháng nghị: Trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo trình bày của nguyên đơn và bị đơn thì vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 và bà Võ Thị H1 được cha mẹ là ông Nguyễn Văn R1 và bà Đỗ Thị X cho đất cất nhà ở theo Hợp đồng thi công xây cất giữa bà Võ Thị H1 và người thi công – ông Nguyễn Văn Cà ngày 24/9/2003 với tiền công là 24.000.000 đ và tiền vật tư xây dựng chủ nhà tự mua. Sau khi xây dựng xong, bà H1 và các con là anh Nguyễn Hải B, chị Nguyễn Tường V sinh sống cho đến nay. Toàn bộ căn nhà là bà H1 bỏ tiền ra xây dựng gồm cả tiền công thợ và tiền vật tư. Giá trị nhà (phần xây dựng) theo định giá hiện nay là 386.295.000 đ. Tòa án cấp sơ thẩm tính vào thời điểm xây dựng bà H1 bỏ ra 49.000.000 đ; Tòa tính trừ cho bà H1 49.000.000 đ, phần còn lại của căn nhà là tài sản thừa kế là không đúng, thiệt hại cho bà H1. Đối với việc giao nhà cho các đồng thừa kế sở hữu và hoàn giá trị, bà H1 và ông B, bà V sinh sống trên căn nhà này từ trước đến nay ổn định và có ý kiến trong trường hợp Tòa án chia thừa kế thì đề nghị giao nhà cho bà H1, bà H1 sẽ hoàn giá trị cho các đồng thừa kế, đây không phải là nhà để lại thờ cúng, các đồng thừa kế khác có chỗ ở ổn định nhưng Tòa án buộc bà H1 và các con giao nhà lại cho bà H1 để nhận giá trị là không hợp tình lý.

Ngày 16/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Hải B và chị Nguyễn Tường V có Bản trình bày ý kiến: Thống nhất với nội dung kháng cáo của bà H1 và Kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp bị đơn – ông Đỗ Tấn Đ trình bày: Cha mẹ chồng của bà H1 là ông R1, bà X có cho bà H1 350m² đất thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, tại xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng chỉ cho miệng, không có lập giấy tờ. Năm 2003, bà H1 tự bỏ tiền xây nhà trên đất được cho, có làm Hợp đồng thi công xây cất ngày 24/9/2003, vật tư tự mua và có xác nhận của ông Quốc về việc bán các bộ cửa cho bà H1. Sau khi xây nhà, cha mẹ chồng của bà H1 tách hộ khẩu. Các anh chị em chồng cho rằng căn nhà có diện tích 141,5m² tranh chấp là nhà thờ cúng là không đúng vì ngay sau đám tang ông T2, các anh chị em bên chồng đã dời bàn thờ ông R1 về nhà bà H1, sau này cũng làm đám tang và thờ cúng bà X tại nhà bà H1. Từ khi được cho đất đến khi xây nhà xong năm 2003, bà H1 và các con – anh B, chị V đã sinh sống thường xuyên, ổn định tại nhà, đất tranh chấp 15 năm nay.

- Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và các anh chị em không dời bàn thờ cha, mẹ đi nhưng do bà H1 khóa cửa không cho các ông, bà vào nên các ông, bà mới dời bàn thờ qua nhà bà H1 ở phía sau nhà bà H1. Bà H1 không phải là người thừa kế của ông R1, bà X mà chỉ có anh B, chị V là con của ông T2 được thừa kế nhưng anh B, chị V rủ bạn bè về nhà ở gây mất trật tự địa phương. Khi bà H1 về ở trong nhà, đất tranh chấp có xin bà X cho nhập hộ khẩu, sau đó không chịu tách ra nên bà X phải tách hộ khẩu ra. Việc xây dựng nhà, các ông, bà có hỏi Ủy ban nhân dân nhưng Ủy ban nhân dân nói không cần xin giấy phép nên Bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông R1, bà X là người bỏ tiền ra xây nhà. Hợp đồng thi công xây cất ngày 24/9/2003 với ông Nguyễn Văn Cà không phải xây dựng căn nhà tranh chấp nhưng ông Cà đã chết. Số tiền 49.000.000 đ theo Hợp đồng thi công xây cất nêu trên là do ông R1, bà X bỏ ra để xây nhà nên Bà không đồng ý thanh toán lại cho bà H1.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H2 thống nhất với trình bày của nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị H.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Đơn kháng cáo của bà H1 và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh còn trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên hợp lệ.

Về nội dung:

187,9m² đất thuộc thửa số 330, 821, tờ bản đồ số 40 Bộ địa chính xã C, huyện D thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 320/QSDD/HTH ngày 09/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Đỗ Thị X, đây là tài sản chung của bà X, ông R1. Theo trình bày của bà H, bà H1 thì trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông T2, bà H1 được ông R1, bà X cho đất cất nhà ở theo Hợp đồng thi công xây cất ngày 24/9/2003 với ông Nguyễn Văn Cà. Sau khi xây nhà xong, bà H1 và các con là anh B, chị V sinh sống cho đến nay.

Bà H1 cho rằng tiền xây dựng nhà do Bà tự bỏ ra nhưng chỉ cung cấp được hợp đồng xây dựng và xác nhận của chủ Cơ sở vật liệu Đại Liên về việc mua cửa, mái che. Bà H cho rằng thầu xây dựng do bà N gọi đến nhưng bà H1 ở đó nên để bà H1 đứng tên hợp đồng xây dựng, còn tiền xây dựng là do cha mẹ của bà bỏ ra. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đưa phần giá trị xây dựng là 386.295.000 đ vào tài sản thừa kế để chia là có cơ sở.

Đối với việc giao nhà, đất cho một đồng thừa kế sở hữu và hoàn lại giá trị: Bà H1, anh B, chị V đã sinh sống ổn định tại nhà, đất tranh chấp và có ý kiến trong trường hợp Tòa án chia thừa kế thì đề nghị giao nhà cho bà H1, bà H1 sẽ hoàn giá trị cho các đồng thừa kế; nhà, đất tranh chấp không phải là nhà thờ cúng; các đồng thừa kế khác đã có chỗ ở ổn định nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H1, anh B, chị V phải giao lại nhà, đất cho bà H2 để nhận giá trị là không hợp lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H2 xác định Bà có hộ khẩu tại địa chỉ đường E, tổ G, ấp H, xã C, huyện D là nhà của bà H1 nhưng Bà còn nhà khác cũng nằm trong khuôn viên đất do cha mẹ cho, có di chúc cùng 07 căn phòng trọ. Bà H cho rằng không đồng ý giao nhà cho bà H1, ông B, bà V vì anh B, chị V chưa thành phần xấu trong nhà và có mâu thuẫn với nhau, đây là lý do không hợp lý. Người đại diện hợp pháp của bị đơn – ông Đỗ Tấn Đ cung cấp thêm chứng cứ mới: Xác nhận của Công an xã C, huyện D là bà H2 thường xuyên cư trú và thường trú tại đường E, tổ G, ấp H, xã C, huyện D đồng thời bà H và các đồng thừa kế khác đều thừa nhận bà H1, anh B, chị V đã sinh sống tại nhà, đất tranh chấp từ khi xây nhà cho đến nay.

Do bị đơn – bà H1 và hai con là anh B, chị V (thừa kế thế vị của ông T2) là những người cư trú ổn định trên nhà đất tranh chấp nên cần thiết phải giao nhà, đất tranh chấp cho bà H1, anh B, chị V quản lý, sở hữu; bà H1, anh B, chị V có trách nhiệm thanh toán giá trị phần thừa kế cho các đồng thừa kế của ông R1, bà X là bà H, ông R, ông T1, bà Nguyễn Thị G1 (G1 Nhỏ), bà Nguyễn Thị G (G Lớn), bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H2 mỗi người 1/9 giá trị quyền sử dụng đất.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bà H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng 187,9 m² đất thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh và căn nhà trên đất có diện tích 141,5m² tại đường E, tổ G, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 320QSDD/HTH ngày 09/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Đỗ Thị X và xác nhận của các đương sự thì nhà, quyền sử dụng đất tranh chấp nêu trên thuộc quyền sở hữu của bà X, ông Nguyễn Văn R1. Bà H1 trình bày ông R1, bà X đã cho Bà quyền sử dụng diện tích đất nêu trên bằng miệng, còn nhà là do Bà tự bỏ tiền xây cất nhưng bà H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị G (sinh năm 1955), ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị G1 (sinh năm 1960), bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H2 không thừa nhận; bà H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của bà X, ông R1 là quyền sử dụng 187,9 m² đất thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 990.500.000 đ (chín trăm chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng) ($= 7.000.000 \text{ đ/m}^2 \times 25,5\text{m}^2 + 5.000.000 \text{ đ/m}^2 \times 162,4\text{m}^2$) và căn nhà trên đất có diện tích 141,5m² tại đường E, tổ G, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 386.295.000 đ (ba trăm tám mươi sáu triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng) ($= 3.900.000 \text{ đ/m}^2 \times 141,5\text{m}^2 \times 70\%$) (theo Biên bản định giá tài sản ngày 17/10/2018 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án lập) là có căn cứ. Bà X, ông R1 chết không để lại di chúc định đoạt nhà, quyền sử dụng đất nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 675 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định căn nhà trên đất có diện tích 141,5m² tại đường E, tổ G, ấp H, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 386.295.000 đ (ba trăm tám mươi sáu triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng) là di sản thừa kế của ông R1, bà X nhưng lại trừ tiền công xây dựng nhà năm 2003 theo Hợp đồng thi công xây cất ngày 24/9/2003 với ông Nguyễn Văn Cà là 49.000.000 đ (bốn mươi chín triệu đồng) [nhưng chỉ trừ 46.000.000 đ (bốn mươi sáu triệu đồng)] để buộc những người thừa kế của ông R1, bà X phải thanh toán cho bà H1 là không có cơ sở. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không đồng ý trả cho bà H1 tiền công xây dựng nên cần phải sửa bản án sơ thẩm, xác định tổng giá trị di sản thừa kế của ông R1, bà X là 1.376.795.000 đ (một tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng) ($= 990.500.000 \text{ đ} + 386.295.000 \text{ đ}$).

[3] Căn cứ Bản sao Giấy chứng tử số 128, quyền số 01/2012 ngày 29/8/2012 của ông R1, Bản sao Trích lục khai tử số 134/TLKT-BS ngày 27/01/2016 của bà X, Bản sao Trích lục khai sinh số 2390/TLKS-BS ngày 29/12/2017 của bà H do Ủy ban nhân dân xã C, huyện D cấp, Sổ hộ khẩu số

31130041973 của Chủ hộ - bà Nguyễn Thị H2 và lời khai thống nhất của các đương sự thì những người thừa kế của ông R1, bà X gồm: Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị G (sinh năm 1955), ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị G1 (sinh năm 1960), ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H2 và Bà Nguyễn Thị H nên mỗi người được hưởng 1/9 di sản thừa kế là nhà, quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, 2, Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4] Theo lời khai thống nhất của các đương sự thì bà H1 và ông T2 có 02 người con chung là anh Nguyễn Hải B, chị Nguyễn Tường V; ông T2 chết năm 2002, là trước thời điểm người để lại di sản – ông R1, bà X chết (năm 2012, 2016) nên theo quy định tại Điều 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì các con của ông T2 – anh B, chị V là người thừa kế thế vị của ông T2 được hưởng phần di sản mà ông T2 được hưởng nếu còn sống là 1/9 di sản thừa kế – nhà, quyền sử dụng đất nêu trên.

[5] Bà H1 không phải là người thừa kế thế vị của ông T2 cũng không là người thừa kế của ông R1, bà X theo quy định tại Điều 676; Điều 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6] Như vậy, những người được hưởng di sản thừa kế của ông R1, bà X gồm: Ông R, ông T, bà G (sinh năm 1955), ông T1, bà G1 (sinh năm 1960), ông T2 (do anh B, chị V là người thừa kế thế vị), bà N, bà H2, bà H mỗi người được chia 1/9 di sản của ông R1, bà X gồm quyền sử dụng 187,9 m² đất thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh và nhà trên đất có diện tích 141,5m².

[7] Do di sản thừa kế là nhà và quyền sử dụng đất có diện tích nhỏ, không đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định tại Quyết định số 60/2017/QĐ-Ủy ban nhân dân ngày 05/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cho một người thừa kế của ông R1, bà X quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất tranh chấp và người này có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị mỗi phần thừa kế cho những người đồng thừa kế khác là phù hợp với quy định nêu trên. Bà H yêu cầu giao nhà, đất nêu trên cho bà H2 vì nhà là nơi thờ cúng ông R1, bà X nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông R1, bà X để lại nhà đất nêu trên dùng vào việc thờ cúng. Ngoài ra, bà H không đồng ý giao nhà, đất nêu trên cho anh B, chị V vì anh B, chị V chứa thành phần xấu trong nhà là không có căn cứ. Căn cứ nội dung cập nhật biến động ngày 10/6/2005 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 320QSDĐ/HTH ngày 09/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Đỗ Thị X, Bản di chúc ngày 02/5/2015, số công chứng 025516; các sổ Hộ khẩu số 31130041973 của Chủ hộ - bà H2, số 31130044960 của Chủ hộ - ông Phan Văn Bách, số 31130041922 của Chủ hộ - ông R, số 31130041915 của Chủ hộ - ông T1, số 31140013324 của Chủ hộ - ông Nguyễn Văn Tuấn, số 31130041857 của Chủ hộ - bà G1 (sinh năm 1960), số 31130041945 của Chủ hộ - ông T và lời khai thống nhất của các đương sự thì bà H2 đã được nhận tổng cộng 419,8m² đất và 07 căn nhà trọ từ việc nhận chuyển nhượng, thừa kế theo di chúc của bà X, có nơi cư trú ổn định; các đồng thừa kế

khác đều đã có nơi cư trú ổn định. Căn cứ xác nhận ngày 02/3/2019 của Công an xã C, huyện D; Công văn số 1542/UBND ngày 01/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã C, huyện D và lời khai thống nhất của các đương sự thì bà H1 cùng hai con là anh B, chị V là những người thường xuyên cư trú tại nhà, đất tranh chấp và chỉ có một nơi cư trú tại đây nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H2 sở hữu nhà có diện tích 141,5m² và quyền sử dụng 187,9 m² đất thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh là không phù hợp. Do bà H1 không phải là người thừa kế của ông R1, bà X cũng không phải là người thừa kế thế vị của ông T2 nên cần phải giao anh B, chị V sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên; anh B, chị V có nghĩa vụ thanh toán giá trị mỗi phần di sản thừa kế là 152.977.222 đ (một trăm năm mươi hai triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi hai đồng) (=1.376.795.000 đ ÷ 9) cho những người thừa kế khác của ông R1, bà X.

[8] Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và một phần kháng cáo của bà H1, cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm.

[9] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000062 ngày 09/5/2018 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn H, các Biên bản làm việc ngày 22/3/2018 và ngày 17/9/2018 thì bà H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc là 6.000.000 đ (sáu triệu đồng), tạm ứng chi phí định giá tài sản là 2.500.000 đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng), chi phí đo vẽ là 5.209.475 đ (năm triệu hai trăm lẻ chín nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng). Theo Biên bản phiên tòa ngày 29/11/2018, bà H tự nguyện chịu các chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, chi phí định giá tài sản và chi phí đo vẽ nên ghi nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Khoản 2, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2, Điều 29; Khoản 7, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì do Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế nên mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia trong khối di sản thừa kế, cụ thể:

- Bà H phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Anh B, chị V phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Ông R phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Ông T phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà G (sinh năm 1955) phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Ông T1 phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà G1 (sinh năm 1960) phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà N phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà H2 phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 2, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo – bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2, Điều 147; Khoản 2, Điều 148; Khoản 2, Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Khoản 2, Điều 29; Khoản 7, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Sửa một phần bản án sơ thẩm:

1.1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn R1, bà Đỗ Thị X là quyền sử dụng 187,9 m² đất thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh và căn nhà trên đất có diện tích 141,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 320QSĐĐ/HTH ngày 09/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Đỗ Thị X, Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn H lập ngày 23/4/2018 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D kiểm tra nội nghiệp ngày 09/5/2018.

Người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn R1, bà Đỗ Thị X gồm: Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị G (sinh năm 1955), ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị G1 (sinh năm 1960), bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H2, Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T2 (có anh Nguyễn Hải B, chị Nguyễn Tường V là người thừa kế thế vị).

Chia cho anh Nguyễn Hải B và chị Nguyễn Tường V quyền sử dụng 187,9 m² đất thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh và căn nhà trên đất có diện tích 141,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 320QSĐĐ/HTH ngày 09/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Đỗ

Thị X, Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn H lập ngày 23/4/2018 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D kiểm tra nội nghiệp ngày 09/5/2018.

Anh Nguyễn Hải B và chị Nguyễn Tường V có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai đối với nhà, đất được chia kê từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà Võ Thị H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải giao quyền sử dụng 187,9 m² đất thuộc thửa số 330-1, 821-1, tờ bản đồ số 40, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh và căn nhà trên đất có diện tích 141,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y991253, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 320QSDĐ/HTH ngày 09/11/2004 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Đỗ Thị X, Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn H lập ngày 23/4/2018 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D kiểm tra nội nghiệp ngày 09/5/2018 cho anh Nguyễn Hải B và chị Nguyễn Tường V.

Anh Nguyễn Hải B và chị Nguyễn Tường V phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị G (sinh năm 1955), ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị G1 (sinh năm 1960), bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H2, Bà Nguyễn Thị H giá trị phần thừa kế của mỗi người là 152.977.222 đ (một trăm năm mươi hai triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị G (sinh năm 1955), ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị G1 (sinh năm 1960), bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H2, Bà Nguyễn Thị H cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh Nguyễn Hải B, chị Nguyễn Tường V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc là 6.000.000 đ (sáu triệu đồng), chi phí định giá tài sản là 2.500.000 đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) và chi phí đo vẽ là 5.209.475 đ (năm triệu hai trăm lẻ chín nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng). Bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, chi phí định giá tài sản và chi phí đo vẽ.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 2.775.000 đ (hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008407 ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 4.873.861 đ (bốn triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi một đồng).

Anh Nguyễn Hải B, chị Nguyễn Tường V phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Nguyễn Văn R phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Nguyễn Thị G (sinh năm 1955) phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Nguyễn Thị G1 (sinh năm 1960) phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 7.648.861 đ (bảy triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị H1 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0033646 ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- Các đương sự (11);
- Sở Tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT (TM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Minh

